

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2020/HNGĐ-ST

Ngày 15/12/2020

V/v Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tường Vy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đức Dũng;

2. Bà Trần Thị Thanh Trang.

- Thư ký phiên tòa: bà Thái Thị Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: ông Dương Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H – 1970; Địa chỉ: tổ 2, ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Th – 1971; Địa chỉ: tổ 2, ấp 4, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn đề ngày 05/5/2020 và bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày: bà và ông Nguyễn Th tự tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 08/01/1992 tại UBND xã S, huyện X (nay là huyện C) đây là hôn nhân lần đầu của bà và ông Th. Vợ chồng sống hạnh phúc được 1 thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông Th hay ghen tuông, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống nên dẫn đến việc thường xuyên cãi vã nhau, tình trạng kéo dài dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vì vậy, bà yêu cầu được ly hôn với ông Thanh.

- Về con chung: vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Thị Linh Ph – 1992; Nguyễn Linh T – 1994 và Nguyễn Linh N – 1998. Vì các con đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét.

- Về tài sản chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (photo chứng thực); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh con

chung (bản sao); Bản tự khai; Đơn xin không tiến hành hòa giải; Đơn xin xét xử vắng mặt.

* Bị đơn là ông Nguyễn Th được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không lên tòa án làm việc nên không có lời khai.

Các tài liệu, chứng cứ bị đơn giao nộp gồm: không.

Các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được: Biên bản xác minh tại Công an xã S; Biên bản xác minh tại ấp 4, xã S.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về quan hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: xét các tài liệu, chứng cứ tòa án thu thập được thể hiện: bà H và ông Th hiện không còn chung sống với nhau; ông Th được triệu tập để hòa giải nhưng không đến Tòa án làm việc thể hiện sự không mong muốn đoàn tụ. Vì vậy, xét thấy mâu thuẫn của 2 ông bà thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H. Về con chung đã trưởng thành không giải quyết; tài sản chung không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông Nguyễn Th; các vấn đề khác không yêu cầu, nên đây là vụ án về "Ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của BLTTDS.

- Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn là bà Trần Thị H và bị đơn là ông Nguyễn Th có nơi cư trú tại: xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các giấy triệu tập, các văn bản tố tụng khác cho ông Th nhưng ông Th không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Ông Th được triệu tập tham gia phiên tòa ngày 30/11/2020 nhưng ông Th vắng mặt lần thứ nhất. Nguyên đơn là bà Trần Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS, tại phiên tòa hôm nay, tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

[2] Về việc áp dụng pháp luật: bà Trần Thị H và ông Nguyễn Th kết hôn với nhau vào năm 1992; nên pháp luật áp dụng để xem xét tính hợp pháp về quan hệ hôn nhân của ông bà là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986. Đối với căn cứ pháp luật cho ly hôn: do bà làm đơn yêu cầu ly hôn vào tháng 5/2020, nên pháp luật áp dụng quy định về điều kiện để giải quyết cho ly hôn là theo Luật Hôn nhân & Gia đình năm 2014.

[3] Về đánh giá xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị H và ông Nguyễn Th tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 15 ngày 08/01/1992 tại UBND xã S (BL 06), nên hôn nhân giữa bà H và ông Th là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tuy nhiên, theo bà H vì cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu ly hôn với ông Th. Xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ được Tòa án thu thập cho thấy: theo biên bản xác minh mâu thuẫn vợ chồng bà H và ông Th là do ông Th hay ghen tuông vô cớ làm ảnh hưởng đến công việc của bà H. Hiện tại cả 2 không còn chung sống với nhau. Đồng thời, tòa án đã thông báo cho ông Th tham gia phiên họp hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng ông Th không có mặt; điều đó thể hiện việc ông Th không quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân giữa ông và bà H. Như vậy, ông Th và bà H đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng là không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Điều đó đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mức đích hôn nhân không đạt được. Với nhận định trên, xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông Th là phù hợp.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.
- Về tài sản chung: không yêu cầu nên không xem xét.
- Về nợ chung: đương sự trình bày không có và hiện không ai có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS thì bà H phải chịu án phí sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về thủ tục tố tụng và đường lối giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 266 của BLTTDS; Điều 5 Luật HN&GD năm 1986; các điều 19, 56, 131 của Luật HN&GD năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị H ly hôn ông Nguyễn Th.
2. Về con chung: đã trưởng thành không giải quyết.
3. Về tài sản chung: không giải quyết.
4. Về nợ chung: đương sự trình bày không có và không ai yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.
5. Về án phí: bà Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp tại biên lai thu tiền số 0001819 ngày 07/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ; bà H đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án sơ thẩm được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VSKND tỉnh, huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Sông Ray (số 15/1992);
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Tường Vy

